Lingard

Thành viên gia đình bằng tiếng Pháp

Từ vựng tiếng Pháp về các thành viên trong gia đình, từ bố mẹ, con cái đến ông bà, anh chị em họ và họ hàng bên vợ, bên chồng, kèm phát âm, bản dịch và ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/family-in-french

Tiếng Pháp · Gia đình · 73

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**la famille** [la famij] J'ai une grande **famille**.	**gia đình** Tôi có một **gia đình** đông người.	☐☐☐
2	**les parents** [le paʁɑ̃] Mes **parents** habitent à Lyon.	**bố mẹ, cha mẹ** **Bố mẹ** tôi sống ở Lyon.	☐☐☐
3	**le père** [lə pɛʁ] Mon **père** est médecin.	**cha, bố** **Bố** tôi là bác sĩ.	☐☐☐
4	**la mère** [la mɛʁ] Ma **mère** travaille à la banque.	**mẹ** **Mẹ** tôi làm việc ở ngân hàng.	☐☐☐
5	**papa** [papa] **Papa**, tu viens jouer ?	**bố, ba** **Bố** ơi, bố đến chơi không?	☐☐☐
6	**maman** [mamɑ̃] **Maman**, j'ai faim !	**mẹ, má** **Mẹ** ơi, con đói!	☐☐☐
7	**le frère** [lə fʁɛʁ] J'ai un **frère** aîné.	**anh trai, em trai** Tôi có một **anh trai**.	☐☐☐
8	**la sœur** [la sœʁ] J'ai une **sœur** jumelle.	**chị gái, em gái** Tôi có một **chị em** sinh đôi.	☐☐☐
9	**le fils** [lə fis] Mon **fils** a six ans.	**con trai** **Con trai** tôi sáu tuổi.	☐☐☐
10	**la fille** [la fij] J'ai une **fille** et un fils.	**con gái** Tôi có một **con gái** và một con trai.	☐☐☐
11	**l'enfant** [lɑ̃fɑ̃] Ils ont trois **enfants**.	**con, trẻ em** Họ có ba **người con**.	☐☐☐
12	**le bébé** [lə bebe] Le **bébé** dort.	**em bé** **Em bé** đang ngủ.	☐☐☐
13	**le mari** [lə maʁi] Mon **mari** cuisine très bien.	**chồng** **Chồng** tôi nấu ăn rất ngon.	☐☐☐
14	**la femme** [la fam] Il est venu avec sa **femme**.	**vợ, phụ nữ** Anh ấy đã đến cùng **vợ**.	☐☐☐
15	**les grands-parents** [le gʁɑ̃paʁɑ̃] Nous allons chez nos **grands-parents** le dimanche.	**ông bà** Chúng tôi đến nhà **ông bà** vào chủ nhật.	☐☐☐
16	**le grand-père** [lə gʁɑ̃pɛʁ] Mon **grand-père** a quatre-vingts ans.	**ông** **Ông** tôi tám mươi tuổi.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**la grand-mère** [la gʁɑ̃mɛʁ] Ma **grand-mère** fait de bons gâteaux.	**bà** **Bà** tôi làm bánh rất ngon.	☐☐☐
18	**le petit-fils** [lə pəti fis] Mon **petit-fils** est très sportif.	**cháu trai** **Cháu trai** tôi rất thích thể thao.	☐☐☐
19	**la petite-fille** [la pətit fij] Ma **petite-fille** va à l'école.	**cháu gái** **Cháu gái** tôi đi học.	☐☐☐
20	**l'oncle** [lɔ̃kl] Mon **oncle** est très drôle.	**chú, bác, cậu** **Chú** tôi rất vui tính.	☐☐☐
21	**la tante** [la tɑ̃t] Ma **tante** est venue nous voir.	**cô, dì** **Dì** tôi đã đến thăm chúng tôi.	☐☐☐
22	**le cousin** [lə kuzɛ̃] Mon **cousin** habite à Paris.	**anh em họ** **Anh họ** tôi sống ở Paris.	☐☐☐
23	**le neveu** [lə nəvø] Mon **neveu** vient de naître.	**cháu trai** **Cháu trai** tôi vừa mới chào đời.	☐☐☐
24	**la nièce** [la njɛs] Ma **nièce** est très drôle.	**cháu gái** **Cháu gái** tôi rất vui tính.	☐☐☐
25	**le beau-père** [lə bopɛʁ] Mon **beau-père** est très gentil.	**bố chồng, bố vợ, bố dượng** **Bố chồng** tôi rất tốt bụng.	☐☐☐
26	**la belle-mère** [la bɛlmɛʁ] Ma **belle-mère** est très stricte.	**mẹ chồng, mẹ vợ, mẹ kế** **Mẹ chồng** tôi rất nghiêm khắc.	☐☐☐
27	**le beau-fils** [lə bofis] Son **beau-fils** a dix ans.	**con rể, con trai riêng** **Con rể** của cô ấy mười tuổi.	☐☐☐
28	**la belle-fille** [la bɛlfij] Ma **belle-fille** est très gentille.	**con dâu, con gái riêng** **Con dâu** tôi rất tốt bụng.	☐☐☐
29	**le membre de la famille** [lə mɑ̃bʁ də la famij] Chaque **membre de la famille** a sa place à table.	**thành viên gia đình** Mỗi **thành viên gia đình** đều có chỗ ngồi tại bàn ăn.	☐☐☐
30	**le parent** [lə paʁɑ̃] Mes **parents** habitent à la campagne.	**cha mẹ, phụ huynh** **Bố mẹ** tôi sống ở nông thôn.	☐☐☐
31	**le frère aîné** [lə fʁɛʁ ɛne] Mon **frère aîné** m'apprend à conduire.	**anh cả, anh trai** **Anh trai** tôi đang dạy tôi lái xe.	☐☐☐
32	**la sœur cadette** [la sœʁ kadɛt] Ma **sœur cadette** entre au collège.	**em gái** **Em gái** tôi sắp vào cấp hai.	☐☐☐
33	**la fratrie** [la fʁatʁi] Dans ma **fratrie**, nous sommes quatre.	**anh chị em (nói chung)** **Anh chị em** nhà tôi có bốn người.	☐☐☐
34	**l'enfant unique** [lɑ̃fɑ̃ ynik] Je suis **enfant unique**, je n'ai ni frère ni sœur.	**con một** Tôi là **con một**, tôi không có anh chị em.	☐☐☐
35	**le jumeau** [lə ʒymo] Mes cousins sont **jumeaux**.	**anh em sinh đôi, chị em sinh đôi** Các anh họ tôi là **anh em sinh đôi**.	☐☐☐
36	**les triplés** [le tʁiple] Les **triplés** sont nés au printemps.	**sinh ba** **Ba đứa trẻ sinh ba** chào đời vào mùa xuân.	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**le nourrisson** [lə nuʁisɔ̃] Le **nourrisson** se réveille toutes les trois heures.	**trẻ sơ sinh** **Trẻ sơ sinh** thức dậy cứ ba tiếng một lần.	☐☐☐
38	**le papi** [lə papi] **Papi** m'emmène pêcher le dimanche.	**ông (thân mật)** **Ông** dẫn tôi đi câu cá vào Chủ nhật.	☐☐☐
39	**la mamie** [la mami] J'aime beaucoup aller chez **mamie**.	**bà (thân mật)** Tôi rất thích đến nhà **bà**.	☐☐☐
40	**le petit-enfant** [lə pətit‿ɑ̃fɑ̃] Ils ont cinq **petits-enfants**.	**cháu (nội, ngoại)** Họ có năm đứa **cháu**.	☐☐☐
41	**l'arrière-grand-père** [laʁjɛʁgʁɑ̃pɛʁ] Mon **arrière-grand-père** a construit cette maison.	**ông cố** **Ông cố** của tôi đã xây ngôi nhà này.	☐☐☐
42	**l'arrière-grand-mère** [laʁjɛʁgʁɑ̃mɛʁ] Mon **arrière-grand-mère** a fêté ses cent ans.	**bà cố** **Bà cố** của tôi đã mừng thọ một trăm tuổi.	☐☐☐
43	**l'époux** [lepu] Elle est venue avec son **époux**.	**phu quân, người phối ngẫu (trang trọng)** Bà ấy đã đến cùng **phu quân**.	☐☐☐
44	**le conjoint** [lə kɔ̃ʒwɛ̃] Vous pouvez venir avec votre **conjoint**.	**vợ hoặc chồng, bạn đời** Quý vị có thể đến cùng **vợ hoặc chồng**.	☐☐☐
45	**le partenaire** [lə paʁtənɛʁ] Elle vit avec son **partenaire** depuis cinq ans.	**bạn đời, người yêu** Cô ấy đã sống với **bạn đời** của mình được năm năm.	☐☐☐
46	**le couple** [lə kupl] Ce **couple** est marié depuis trente ans.	**cặp đôi, cặp vợ chồng** **Cặp vợ chồng** này đã kết hôn được ba mươi năm.	☐☐☐
47	**le gendre** [lə ʒɑ̃dʁ] Mon **gendre** est un homme formidable.	**con rể** **Con rể** tôi là một người đàn ông tuyệt vời.	☐☐☐
48	**le beau-frère** [lə bofʁɛʁ] Mon **beau-frère** est un excellent cuisinier.	**anh rể, em rể, anh vợ, em chồng** **Anh rể** tôi là một đầu bếp giỏi.	☐☐☐
49	**la belle-sœur** [la bɛlsœʁ] Ma **belle-sœur** est très gentille.	**chị dâu, em dâu, chị chồng, em vợ** **Chị dâu** tôi rất tốt bụng.	☐☐☐
50	**la belle-famille** [la bɛlfamij] Je suis très proche de ma **belle-famille**.	**gia đình bên chồng, gia đình bên vợ** Tôi rất thân với **gia đình bên chồng**.	☐☐☐
51	**le demi-frère** [lə dəmifʁɛʁ] Il a un **demi-frère** qui habite à l'étranger.	**anh em trai cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha** Anh ấy có một **anh em cùng cha khác mẹ** sống ở nước ngoài.	☐☐☐
52	**la demi-sœur** [la dəmisœʁ] Elle a une **demi-sœur** beaucoup plus âgée.	**chị em gái cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha** Cô ấy có một **chị cùng cha khác mẹ** lớn hơn nhiều tuổi.	☐☐☐
53	**la famille élargie** [la famij elaʁʒi] Toute la **famille élargie** se réunit en été.	**đại gia đình** Cả **đại gia đình** họp mặt vào mùa hè.	☐☐☐
54	**les proches** [le pʁɔʃ] Ses **proches** l'ont soutenu pendant sa maladie.	**người thân** **Người thân** đã ủng hộ anh ấy trong lúc ốm đau.	☐☐☐
55	**la parenté** [la paʁɑ̃te] Quelle est votre **parenté** avec lui ?	**quan hệ họ hàng, họ hàng** Anh có **quan hệ họ hàng** gì với anh ấy?	☐☐☐

	TIẾNG PHÁP	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
56	**le foyer** [lə fwaje] Il y a quatre personnes dans notre **foyer**.	**tổ ấm, hộ gia đình** Có bốn người trong **gia đình** chúng tôi.	☐☐☐
57	**le nom de famille** [lə nɔ̃ də famij] Quel est votre **nom de famille** ?	**họ** **Họ** của anh là gì?	☐☐☐
58	**l'arbre généalogique** [laʁbʁ ʒenealɔʒik] Nous avons dessiné l'**arbre généalogique** de la famille.	**cây gia phả** Chúng tôi đã vẽ **cây gia phả** của gia đình.	☐☐☐
59	**la généalogie** [la ʒenealɔʒi] Mon oncle fait de la **généalogie** sur internet.	**gia phả học** Chú tôi nghiên cứu **gia phả** trên mạng.	☐☐☐
60	**l'ancêtre** [lɑ̃sɛtʁ] Nos **ancêtres** venaient de Bretagne.	**tổ tiên** **Tổ tiên** chúng tôi đến từ vùng Bretagne.	☐☐☐
61	**le descendant** [lə desɑ̃dɑ̃] Elle est une **descendante** de Victor Hugo.	**hậu duệ, con cháu** Cô ấy là **hậu duệ** của Victor Hugo.	☐☐☐
62	**l'enfance** [lɑ̃fɑ̃s] J'ai passé une belle **enfance** à la campagne.	**tuổi thơ, thời thơ ấu** Tôi đã có một **tuổi thơ** đẹp đẽ ở nông thôn.	☐☐☐
63	**la petite enfance** [la pətitɑ̃fɑ̃s] La **petite enfance** est une période importante.	**thời thơ ấu, tuổi ấu thơ** **Thời thơ ấu** là một giai đoạn quan trọng.	☐☐☐
64	**la jeunesse** [la ʒœnɛs] Dans sa **jeunesse**, il habitait à Marseille.	**tuổi trẻ, thời thanh niên** Thời **trẻ**, anh ấy sống ở Marseille.	☐☐☐
65	**l'adolescent** [ladɔlesɑ̃] L'**adolescent** passe des heures sur son téléphone.	**thiếu niên, tuổi mới lớn** **Cậu thiếu niên** dành hàng giờ bên chiếc điện thoại.	☐☐☐
66	**l'adulte** [ladylt] Les **adultes** doivent prendre soin des enfants.	**người lớn, người trưởng thành** **Người lớn** phải chăm sóc trẻ em.	☐☐☐
67	**la naissance** [la nɛsɑ̃s] Nous fêtons la **naissance** de notre fille.	**sự ra đời, sự sinh nở** Chúng tôi ăn mừng **sự ra đời** của con gái.	☐☐☐
68	**élever** [elve] Ma grand-mère a **élevé** six enfants.	**nuôi dạy, nuôi nấng** Bà tôi đã **nuôi** sáu người con.	☐☐☐
69	**soutenir** [sutniʁ] Dans notre famille, on se **soutient** toujours.	**ủng hộ, hỗ trợ** Trong gia đình tôi, mọi người luôn **hỗ trợ** nhau.	☐☐☐
70	**adopter** [adɔpte] Ils ont **adopté** une petite fille.	**nhận con nuôi** Họ đã **nhận nuôi** một bé gái.	☐☐☐
71	**le père adoptif** [lə pɛʁ adɔptif] Son **père adoptif** l'a élevé avec amour.	**cha nuôi** **Cha nuôi** đã nuôi nấng anh ấy bằng tình yêu thương.	☐☐☐
72	**la mère adoptive** [la mɛʁ adɔptiv] Sa **mère adoptive** vient de Bretagne.	**mẹ nuôi** **Mẹ nuôi** của anh ấy đến từ vùng Bretagne.	☐☐☐
73	**la fille adoptive** [la fij adɔptiv] Leur **fille adoptive** a dix ans.	**con gái nuôi** **Con gái nuôi** của họ mười tuổi.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Pháp · Gia đình · 73

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

cha nuôi _____ 71

đại gia đình _____ 53

trẻ sơ sinh _____ 37

con gái _____ 10

mẹ nuôi _____ 72

em gái _____ 32

em bé _____ 12

cháu trai _____ 23

thiếu niên, tuổi mới lớn _____ 65

mẹ chồng, mẹ vợ, mẹ kế _____ 26

cháu gái _____ 24

tổ ấm, hộ gia đình _____ 56

bố chồng, bố vợ, bố dượng _____ 25

anh em sinh đôi, chị em sinh đôi _____ 35

cây gia phả _____ 58

cháu (nội, ngoại) _____ 40

con rể _____ 47

cha mẹ, phụ huynh _____ 30

ông _____ 16

bà (thân mật) _____ 39

sự ra đời, sự sinh nở _____ 67

ủng hộ, hỗ trợ _____ 69

người thân _____ 54

con dâu, con gái riêng _____ 28

con một _____ 34

anh em họ _____ 22

chị dâu, em dâu, chị chồng, em vợ _____ 49

anh rể, em rể, anh vợ, em chồng _____ 48

tổ tiên _____ 60

ông cố _____ 41

ông (thân mật) _____ 38

tuổi thơ, thời thơ ấu _____ 62

bạn đời, người yêu _____ 45

vợ, phụ nữ _____ 14

con, trẻ em _____ 11

anh trai, em trai _____ 7

cô, dì _____ 21

họ _____ 57

mẹ _____ 4

sinh ba _____ 36

anh em trai cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha _____ 51

mẹ, má _____ 6

chồng _____ 13

chị gái, em gái _____ 8

quan hệ họ hàng, họ hàng _____ 55

vợ hoặc chồng, bạn đời _____ 44

con rể, con trai riêng _____ 27

chú, bác, cậu _____ 20

ông bà _____ 15

nuôi dạy, nuôi nấng _____ 68

thành viên gia đình _____ 29

cặp đôi, cặp vợ chồng _____ 46

gia phả học _____ 59

con gái nuôi _____ 73

tuổi trẻ, thời thanh niên _____ 64

anh cả, anh trai _____ 31

bố, ba _____ 5

cháu trai _____ 18

chị em gái cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha _____ 52

người lớn, người trưởng thành _____ 66

cha, bố _____ 3

con trai _____ 9

bà _____ 17

gia đình bên chồng, gia đình bên vợ 50

thời thơ ấu, tuổi ấu thơ 63

anh chị em (nói chung) 33

bà cố 42

gia đình 1

nhận con nuôi 70

hậu duệ, con cháu 61

cháu gái 19

phu quân, người phối ngẫu (trang trọng) 43

bố mẹ, cha mẹ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**